



AGIFISH Co.

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, Angiang Province, Vietnam
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202
E-mail: agifish.co@agifish.com.vn – Web site: www.agifish.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2016 ĐẾN 30/09/2016

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,046,019,918,596	1,787,287,015,812
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	27,800,164,592	46,056,851,546
1. Tiền	111		27,800,164,592	36,056,851,546
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2b	-	10,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,392,593,765,724	508,208,790,936
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1,417,045,075,924	482,895,132,481
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	18,159,810,021	54,642,352,184
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.2a	8,100,000,000	8,100,000,000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	24,828,883,027	38,622,880,154
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(75,540,003,248)	(76,051,573,883)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	589,150,476,073	1,176,476,606,594
1. Hàng tồn kho	141		601,700,498,574	1,189,026,629,095
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12,550,022,501)	(12,550,022,501)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36,475,512,207	56,544,766,736
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	-	2,663,751,176



CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30,336,525,162	47,015,996,409
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	6,138,987,045	6,865,019,151
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		390,990,092,910	742,545,119,740
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		908,000,000	324,395,779,875
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	323,712,779,875
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216		908,000,000	683,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		301,638,822,017	330,128,894,784
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	234,498,347,746	262,986,737,549
<i>Nguyên giá</i>	222		588,313,497,838	575,988,702,988
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(353,815,150,092)	(313,001,965,439)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	67,140,474,271	67,142,157,235
<i>Nguyên giá</i>	228		67,588,245,044	67,588,245,044
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(447,770,773)	(446,087,809)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18,644,690,978	17,768,578,913
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	18,644,690,978	17,768,578,913
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2c	-	-

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2c	-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2c	212,600,000	212,600,000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2c	(212,600,000)	(212,600,000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		69,798,579,915	70,251,866,168
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	65,208,964,587	66,666,028,171
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	4,589,615,328	3,585,837,997
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		2,437,010,011,506	2,529,832,135,552
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		1,646,185,751,762	1,672,983,405,842
I. Nợ ngắn hạn		310		1,634,719,989,262	1,660,758,141,717
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	752,588,476,655	600,576,152,582
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	6,292,870,329	1,741,141,050
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	1,442,311,109	708,143,254
4.	Phải trả người lao động	314		14,975,909,610	15,234,101,982
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	12,605,274,599	16,027,414,981
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	9,521,285,018	9,591,431,657
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	836,856,704,730	1,011,184,047,694
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		437,157,212	5,695,708,517
13.	Quỹ bình ổn giá	322			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
II. Nợ dài hạn		330		11,465,762,500	12,225,264,125
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,187,500,000	1,937,500,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	10,278,262,500	10,287,764,125
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		790,824,259,744	856,848,729,710
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	790,824,259,744	856,848,729,710
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		281,097,430,000	281,097,430,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		411,288,522,916	411,288,522,916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	148		-	93,847,390,710
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96,929,579,277	69,106,658,533
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92,679,691,743	69,552,164,137
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,249,887,534	(445,505,604)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1,508,727,551	1,508,727,551
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,437,010,011,506	2,529,832,135,552

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (tiền mặt, tiền gửi NH):			
Dollar Mỹ (USD)		591,691.05	1,101,572.82
Euro (EUR)		1,801.95	1,801.95
Dollar Úc (AUD)		1,477	-
...		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập biểu



Võ Thành Thông
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2016 ĐẾN 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ	Lũy kế từ 01/10/2015	Lũy kế từ 01/10/2014
			01/07/2016 đến 30/09/2016	01/07/2015 đến 30/09/2015	đến 30/09/2016	đến 30/09/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	664,004,494,883	676,669,302,495	3,303,743,067,283	2,376,738,139,656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	3,490,935,139	1,481,472,470	12,924,512,699	8,285,406,816
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	660,513,559,744	675,187,830,025	3,290,818,554,584	2,368,452,732,840
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	595,858,056,742	622,665,843,513	3,068,977,509,660	2,134,850,495,896
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64,655,503,002	52,521,986,512	221,841,044,924	233,602,236,944
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	4,125,822,012	4,172,743,047	25,992,518,449	10,808,936,838
7. Chi phí tài chính	22	6.6	18,973,677,831	26,938,243,331	86,271,698,572	69,506,592,846
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>13,834,385,047</i>	<i>12,416,989,651</i>	<i>60,079,926,906</i>	<i>47,661,317,294</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.9a	40,746,860,520	36,290,065,995	137,994,168,369	159,914,160,350
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9b	6,666,340,650	4,997,346,856	19,394,890,470	29,994,845,698
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,394,446,013	(11,530,926,623)	4,172,805,962	(15,004,425,112)
11. Thu nhập khác	31	6.7	547,486,114	6,334,646,200	1,133,454,980	15,549,033,269
12. Chi phí khác	32	6.8	38,229,106	1,602,567,914	1,393,598,262	2,944,731,827
13. Lợi nhuận khác	40		509,257,008	4,732,078,286	(260,143,282)	12,604,301,442

Báo cáo kết quả kinh doanh (tiếp theo)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Lũy kế từ 01/10/2015 đến 30/09/2016	Lũy kế từ 01/10/2014 đến 30/09/2015
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,903,703,021	(6,798,848,337)	3,912,662,680	(2,400,123,670)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.1	666,552,477	-	666,552,477	1,953,770,890
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8.2	(851,094,374)	(1,384,802,185)	(1,003,777,331)	(1,214,091,517)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>3,088,244,918</u>	<u>(5,414,046,152)</u>	<u>4,249,887,534</u>	<u>(3,139,803,043)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		110	(212)	151	(112)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		110	(212)	151	(112)

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập biểu



Võ Thành Thông
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ



CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2016 ĐẾN 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Lũy kế từ 01/10/2015 đến 30/09/2016	Lũy kế từ 01/10/2014 đến 30/09/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,903,703,021	-6,798,848,337	3,912,662,680	-2,400,123,670
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		10,525,759,551	10,208,210,005	41,673,638,690	40,595,471,763
- Các khoản dự phòng	03			6,039,007,192	-1,153,297,110	19,360,647,288
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2,667,134,922		7,528,744,387	7,599,950,631
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			-4,228,717	170,712,983	-6,376,701,399
- Chi phí lãi vay	06		13,834,385,047	12,416,989,651	60,079,926,906	47,661,317,294
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29,930,982,541	21,861,129,794	112,212,388,536	106,440,561,907
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		155,021,111,052	-54,959,085,314	-542,906,976,902	272,970,282,370
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19,737,289,593	-37,165,673,415	586,879,461,627	-442,681,656,913
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		-16,889,597,913	72,446,166,824	152,395,195,535	160,774,930,277
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,496,415,454	-20,636,337,121	5,209,321,651	-23,760,252,904
- Tiền lãi vay đã trả	14		-13,178,454,495	-15,725,612,272	-59,912,439,876	-50,706,240,648
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					-12,258,241,293
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		91,381,281	3,004,152,347	175,287,629	3,191,755,480
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-5,956,885,754	-2,752,932,869	-11,220,279,774	-7,278,891,227
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		171,252,241,759	-33,928,192,026	242,831,958,426	6,692,247,049
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-1,942,389,387	-2,575,320,453	-15,500,927,930	-28,655,584,809
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22					6,072,769,123
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kê toán từ	Kỳ kê toán từ	Lũy kế từ 01/10/2015	Lũy kế từ 01/10/2014
			01/07/2016 đến 30/09/2016	01/07/2015 đến 30/09/2015	đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					1,900,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					4,207,200,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,460,522	137,047,008	463,045,856	543,238,925
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>-1,923,928,865</i>	<i>-2,438,273,445</i>	<i>-15,037,882,074</i>	<i>-15,932,376,761</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		301,303,343,113	525,100,343,748	1,576,209,442,530	2,093,169,758,562
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-493,575,671,854	-505,419,861,586	-1,752,939,708,257	-2,056,705,133,936
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				-69,783,452,500	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>-192,272,328,741</i>	<i>19,680,482,162</i>	<i>-246,513,718,227</i>	<i>36,464,624,626</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		-22,944,015,847	-16,685,983,309	-18,719,641,875	27,224,494,914
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	50,744,180,439	64,919,481,914	46,056,851,546	21,098,766,511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				462,954,921	-89,762,820
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	27,800,164,592	48,233,498,605	27,800,164,592	48,233,498,605

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐCHuỳnh Xuân Vinh
Người lập biểuVõ Thành Thông
Kế toán trưởngNguyễn Văn Kỳ
Lưu chuyển tiền tệ; trang 2 / 2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2016 ĐẾN 30/09/2016**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 05 năm 2009 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 03 năm 2002.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - chế biến

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh thủy hải sản đông lạnh;
- Chế biến và xuất khẩu thủy hải sản đông lạnh;
- Sản xuất nông Sản vật tư nông nghiệp, mua vật tư nguyên liệu hóa chất phục vụ cho Sản xuất (không mang tính độc hại)
- Mua bán đồ uống các loại và hàng mỹ phẩm;
- Sản xuất mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi thủy sản
- Mua bán cá và thủy sản
- Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh

- Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.

- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015.

- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.

1.5 Cấu trúc Doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Công ty có 01 chi nhánh và 06 xí nghiệp trực thuộc

- Chi nhánh tại TP.HCM đặt tại lầu 7, số 94-96 đường Nguyễn Du, Quận I, Thành Phố HCM.

- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang

- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới, đặt tại số 18, Quốc lộ 91, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, An Giang.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh:

Các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính hợp nhất của kỳ kế toán trước, do đó số liệu kế toán trong Báo cáo Tài chính là so sánh được.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

2.1. Niên độ kế toán:

- Bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.
- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015 (9 tháng).
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề (12 tháng).

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các giao dịch ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau: theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận:

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao căn cứ vào Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị dụng cụ quản lý
- Tài sản cố định khác

Số Năm

5 - 25
2 - 12
6 - 10
2 - 6
3 - 5

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn, ngoại trừ một quyền sử dụng đất có diện tích 1.558 m² có thời hạn sử dụng là 48 năm 05 tháng sẽ được khấu hao bằng thời gian sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm 5 năm.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

4.8 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được căn cứ vào Bill tàu .

Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (05) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính.

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13 Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí căn cứ theo đơn giá tiền lương sản phẩm đăng ký với Cục Thuế An Giang và các thông báo thay đổi đơn giá tiền lương của Ban Giám đốc Công Ty.

4.14 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm tài chính này, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 3% và 1.5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% quỹ lương tính bảo hiểm xã hội.

5 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016 VND	01/10/2015 VND
Tiền mặt	6,495,794,026	3,465,514,142
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi ngân hàng (*)	21,304,370,566	32,591,337,404
Các khoản tương đương tiền (**)		10,000,000,000
Cộng	27,800,164,592	46,056,851,546

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng	Số dư ngoại tệ tại		
	30/09/2016	VND	VND
Tiền gửi VND	0.00	9,050,282,308	8,810,850,679
Tiền gửi Vietcombank AG - VND		137 318 672	5 005 110 601
Tiền gửi Sacombank AG - VND		84 371 935	115 509 547
Tiền gửi Eximbank AG - VND		23 485 475	23 529 756
Tiền gửi ngân hàng PG Bank tại An Giang - VND		5 054 601 315	2 051 677 915
Tiền gửi TMCP SG Cong Thuong		10 126 691	10 075 555
Tiền gửi HDBank An Giang- VND		3 002 725	3 063 246
Tiền gửi Ngân hàng Quốc tế VIB - VNĐ		611 546 981	1 260 484 706
Tiền gửi EximBank TPHCM - VND			4 990
Tiền gửi Vietcombank TPHCM - VND		281 914 887	196 633 777
Tiền gửi HONGKONG BANK TPHCM 1 - VND			3 015 556
Tiền gửi HONGKONG BANK TPHCM 2 - VND			1 748 915
Tiền gửi ANZ BANK TPHCM - VND		51 128 838	51 478 838
Tiền gửi Cty Chứng khoán Sài Gòn		206 491	202 541
Tiền gửi BIDV TP.HCM - VND		991 861 269	79 914 509
Tiền gửi OCB An Giang - VND		1 789 404 046	3 000 395
Tiền gửi INDOVINA BANK CÁN THƠ- VND		1 419 343	5 398 701
Tiền gửi TECHCOMBANK TPHCM- VND		1 131	1 131
Tiền gửi TPBANK AN GIANG - VND		4,915,721	
Tiền gửi MARITIME BANK TP.HCM - VND		975,202	
Tiền gửi NCB BANK AN GIANG - VND		4,001,586	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Tiền gửi USD	550,355.47	12,254,088,258	23,780,486,725
Tiền gửi Vietcombank AG - USD	51,871.31	1 154 914 717	9 176 175 733
Tiền gửi Sacombank AG - USD			66 676
Tiền gửi Eximbank AG - USD	1,067.85	23 786 359	293 512 872
Tiền gửi PGBank An Giang - USD	509.62	11 349 237	119 510 555
Tiền gửi NHTMCP SG Cong Thuong	2,849.87	62 551 797	63 993 831
Tiền gửi HDBank An Giang- USD	266.94	5 944 754	6 091 583
Tiền gửi Ngân hàng Quốc tế VIB - USD	1,483.94	33 032 505	4 844 445 764
Tiền gửi Vietcombank TPHCM - USD	2,551.96	56 819 390	150 637 480
Tiền gửi HONGKONG BANK TPHCM - USD			302 442 083
Tiền gửi INDOVINA BANK TPHCM - USD	0.60	13 368	13 470
Tiền gửi ANZ BANK TPHCM - USD	2,117.63	47 329 031	2 776 242 817
Tiền gửi Sandard Chartered bank TP.HCM -USD	1,830.15	40 739 139	41 594 705
Tiền gửi BIDV Bank TP.HCM - USD	405,231.64	9 022 482 464	4 620 548 097
Tiền gửi OCB An Giang - USD	73,532.11	1 638 295 411	1 263 600 495
Tiền gửi INDOVINA BANK CÁN THO- USD	1,579.28	35 458 017	103 404 319
Tiền gửi TECHCOMBANK TPHCM- USD	777.23	17 301 140	18 206 245
Tiền gửi TPBANK AN GIANG - USD	100.00	2 226 000	
Tiền gửi MARITIME BANK TP.HCM - USD	3,991.94	88 626 944	
Tiền gửi NCB BANK AN GIANG - USD	593.40	13 217 985	
Cộng	550,355.47	21,304,370,566	32,591,337,404

5.2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	Số lượng CP nắm giữ tại 30/09/2016 (cổ phiếu)	Giá gốc CP trên sổ kê toán tại 30/09/2016 (đồng/cổ phiếu)	Giá hợp lý của CP tại 30/09/2016 (đồng/cổ phiếu)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)
Cộng					

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2016		01/10/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND		VND
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-		10,000,000,000	
+ Ngân hàng Quốc tế - An Giang			10,000,000,000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	8,100,000,000		8,100,000,000	
<i>Công ty Cổ phần Giải Trí Châu Á*</i>	8,100,000,000		8,100,000,000	
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào đơn vị khác	212,600,000		212,600,000	
<i>Cty CP bóng đá Hùng Vương AG **</i>	212,600,000	-212,600,000	212,600,000	-212,600,000
	-			
Cộng	8,312,600,000	-212,600,000	18,312,600,000	-212,600,000

(*) Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Giải Trí Châu Á vay tín chấp với lãi suất 3,3%/năm.

(**) Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang với số lượng 21.260 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ góp vốn 5,88%.

5.3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/09/2016	30/09/2016	30/09/2016	01/10/2015
	EUR	USD	VND	VND
Phải thu khách hàng				
-Khách hàng trong nước			1,020,639,423,216	316,846,523,573
-Khách hàng nước ngoài		17,804,845.33	396,405,652,708	489,761,388,783
Cộng phải thu khách hàng		17,804,845.33	1,417,045,075,924	806,607,912,356

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2016 VND	01/10/2015 VND
* Phải thu khách hàng				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán hàng hoá, kiểm nghiệm		27,678,284,427
Cty CP TA TS Hùng Vương Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán bao đựng thức ăn Thủy sản		
Cty CP TA TS Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán bao đựng thức ăn Thủy sản	796,926,000	
Cty CP Nuôi trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán cá giống, thuốc thủy sản	227,329,061,260	4,156,044,899

5.4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2016 EUR	30/09/2016 USD	30/09/2016 VND	01/10/2015 VND
Nhà cung cấp trong nước			18,159,112,446	54,640,663,934
Nhà cung cấp nước ngoài		75.00	697,575	1,688,250
Cộng		75.00	18,159,810,021	54,642,352,184

5.5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016 VND	01/10/2015 VND
Tiền BHXH, BHYT, BHTN người lao động phải nộp	9,730,191	9,730,191
Tạm ứng cho nhân viên	8,427,150,627	8,325,255,011
Ký cược, ký quỹ	500,000,000	500,000,000
Tạm ứng Công ty Thủy sản Bến Tre	2,000,000,000	2,000,000,000
Tạm ứng Công ty Nam Sông Hậu	1,335,164,547	
Phải thu tiền bán cổ phiếu	10,200,000,000	10,200,000,000
Chi hộ Công ty CP Hùng Vương		16,657,874,622
Nhận chiết khấu, thưởng doanh số	320,777,000	867,545,471
Các khoản phải thu khác	2,036,060,662	62,474,859
Cộng	24,828,883,027	38,622,880,154

5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/09/2016 USD	30/09/2016 VND	01/10/2015 VND
Khách hàng trong nước		-32,542,565,880	-32,542,565,880
Khách hàng nước ngoài	-1,917,946.43	-42,997,437,368	-43,509,008,003
Cộng	-1,917,946.43	-75,540,003,248	-76,051,573,883

5.7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		01/10/2015	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	24,266,015,189		28,390,842,668	
Công cụ, dụng cụ tồn kho	714,206,629		824,913,354	
Chi phí SXKD dở dang	238,191,691,684		675,689,428,779	
Thành phẩm tồn kho	330,266,731,129	-12,550,022,501	473,855,003,919	-12,550,022,501
Thành phẩm gửi đi bán	8,087,203,110		9,214,142,522	
Hàng hóa tồn kho	174,650,833		1,052,297,853	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	601,700,498,574	-12,550,022,501	1,189,026,629,095	-12,550,022,501

5.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2016 VND	01/10/2015 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	956,435,059	929,128,105
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2,160,845,141	1,626,431,635
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	271,558,636	84,438,243
Chi phí trả trước khác		23,753,193
Cộng	3,388,838,836	2,663,751,176

b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2016 VND	01/10/2015 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	699,983,631	678,501,683
Tiền thuê đất trả trước	61,120,142,120	30,291,464,683
Chi phí sửa chữa		
Cộng	61,820,125,751	30,969,966,366

5.9 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2016 VND	01/10/2015 VND
Thuế TNDN	5,799,754,931	6,466,307,408
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế TNCN	254,205,791	
Thuế khác		355,807,695
Thuế nhập khẩu	78,996,123	42,904,048
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	6,030,200	
Cộng	6,138,987,045	6,865,019,151

5.10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục 1 trang 36

5.11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	67,588,245,044	0	67,588,245,044
Tăng trong năm	0	0	0
- Mua trong năm			0
- Tăng khác			0
Giảm trong năm	0	0	0
- Thanh lý, chuyển nhượng			0
- Giảm khác			0
Số cuối năm	67,588,245,044	0	67,588,245,044
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	446,087,809	0	446,087,809
Tăng trong năm			1,682,964
- Khấu hao trong năm	1,682,964		1,682,964
- Tăng khác			0
Giảm trong năm	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số cuối năm	446,087,809	0	447,770,773
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	67,142,157,235	0	67,142,157,235
Số cuối năm	67,142,157,235	0	67,140,474,271

5.12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2016 VND	01/10/2015 VND
Vật tư xây dựng nhà công vụ		857,593,394
Hệ thống dẫn nước vùng An Nhơn A, An Nhơn B		3,918,905,956
Chi phí sửa chữa bồn nước dàn lạnh - F9		46,359,500
Hệ thống nâng hạ cá nguyên liệu - F9		275,694,000
Hệ thống nâng hạ cá nguyên liệu - F8	203,311,555	
Kho Vận - mở rộng	10,807,963,658	10,807,963,658
Hệ thống trạm bơm vùng nuôi Mương Điều	446,995,322	
Hệ thống dẫn nước vùng nuôi Mương Điều		46,272,210
Chi phí sửa chữa băng chuyền tái đông - F9	940,098,465	684,603,195
Chi phí mua máy lạn da		430,103,200
Kho thức ăn vùng nuôi An Nhơn A	55,714,316	126,098,164
Xe nâng điện - XN Kho vận		253,622,000
Chi phí mua xe tải - F8		321,363,636
Nhà chứa rác	93,524,104	
Máy phân cỡ	4,201,266,000	
Trạm biến áp vùng nuôi Nhơn Hòa	814,272,727	
Hệ thống trạm bơm nước vùng nuôi Nhơn Hòa	330,709,423	
Giếng khoan AGF9	699,000,000	
Cải tạo điện động lực AGF9	51,835,408	
Cộng	18,644,690,978	17,768,578,913

5.13 . TÀI SẢN THUÊ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2016 USD	30/09/2016 VND	01/10/2015 VND
Nhà cung cấp trong nước		746,077,244,114	594,235,705,733
Nhà cung cấp nước ngoài	291,525.97	6,511,232,541	6,340,446,849
Cộng	-	752,588,476,655	600,576,152,582

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2016 VND	01/10/2015 VND
* Phải trả người bán				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền mua hàng hóa Phí thuê kho	22,072,867,521 128,266,542	19,839,347
Công ty CP TA TS Việt Thắng	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản	417,984,959,600	405,804,320,688
Cty CP TA Thủy sản Hùng Vương - Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản	31,536,020,988	56,058,778,988
Cty CP TA TS Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản	2,329,189,500	10,694,319,500

5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2016 USD	30/09/2016 VND	01/10/2015 VND
Khách hàng trong nước		770,724,092	98,640,374
Khách hàng nước ngoài	247,815.36	5,522,146,237	1,642,500,676
Cộng	247,815.36	6,292,870,329	1,741,141,050

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

5.16 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2016 VND	01/10/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	205,057,307	356,950,159
Thuế thu nhập cá nhân	913,041,237	351,193,095
Các khoản phí, lệ phí	324,212,565	
Cộng	1,442,311,109	708,143,254

5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2016 VND	01/10/2015 VND
Lãi vay ngân hàng	671,403,049	755,266,112
Chi phí vận chuyển	370,519,129	
Chi phí kiểm nghiệm hàng XK	208,245,100	289,423,000
Chi phí thưởng khuyến mại, thưởng doanh số	869,493,385	545,966,518
Chi phí điện phục vụ SX	1,000,300,750	741,856,579
Chi phí hoa hồng môi giới	6,295,539,569	7,190,789,603
Chi phí thuê cư xá	268,800,000	268,800,000
Chi phí nuôi cá	2,498,669,917	5,942,608,651
Chi phí kiểm toán	176,400,000	165,000,000
Khác	245,903,700	127,704,518
Cộng	12,605,274,599	16,027,414,981

5.18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016 VND	01/10/2015 VND
Kinh phí công đoàn	1,498,106,365	399,112,291
Bảo hiểm xã hội	1,987,932,574	1,970,129,725
Bảo hiểm y tế	90,459,998	96,597,887
Bảo hiểm thất nghiệp	163,827,671	161,637,048
Cổ tức phải trả (*)		300,000
Hợp tác nuôi trồng	4,704,503,691	6,673,590,994
Quỹ người nghèo	267,500,000	267,500,000
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	808,954,719	22,563,712
Cộng	9,521,285,018	9,591,431,657

	30/09/2016 VND	01/10/2015 VND	
(*) Chi tiết cổ tức phải trả		-	
Cổ tức phải trả		300,000	
<i>Các cổ đông khác</i>		300,000	
Cộng	0	300,000	
5.19 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	30/09/2016 VND	01/10/2015 VND	
Vay ngắn hạn (*)	836,856,704,730	1,011,184,047,694	
Vay dài hạn đến hạn trả (**)			
Cộng	836,856,704,730	1,011,184,047,694	
(*) Chi tiết vay ngắn hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất
Bên cho vay			
Vay VND		653,308,499,262	
PGBank AG		149,963,588,705	6,5%/năm
Ngân hàng BIDV - HCM		406,163,969,499	7,0%/năm
VIB bank An Giang		49,105,341,623	6,7-6,8 %/năm
Ngân hàng OCB - An Giang		43,575,599,435	8,7%/năm
INDOVINA BANK - CN Cần Thơ- VND		4,500,000,000	6,7%/năm
Vay USD	8,221,780	183,548,205,468	
Ngân hàng BIDV - HCM	2,921,000.00	65,240,535,000	4,2%/năm
Ngân hàng OCB - An Giang	2,506,494.00	55,897,143,490	2,7%/năm
INDOVINA BANK - CN Cần Thơ- USD	2,794,285.71	62,410,526,978	2,7%/năm
Cộng		836,856,704,730	-

(**) Chi tiết vay dài hạn đến hạn trả

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)
Vay VND		0
Vay USD	0.00	0
	0.00	0
Cộng		0

5.20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2016 VND	01/10/2015 VND
Vay dài hạn (*)		
Nợ dài hạn khác	10,278,262,500	10,287,764,125
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc		
Cộng	10,278,262,500	10,287,764,125

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao Động.

5.21 THUÊ TNDN HOẢN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

5.22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 2 trang 37

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2015 VND	01/10/2015 VND
Vốn góp của Nhà nước	23,168,926,000	23,168,926,000
Vốn góp của các đối tượng khác	257,928,504,000	257,928,504,000
Cộng	281,097,430,000	281,097,430,000

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 30/09/2016 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 30/09/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	281,097,430,000	255,544,500,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		25,552,930,000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
<i>Vốn góp cuối năm</i>	281,097,430,000	281,097,430,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	0	117,901,323,600
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2007</i>		15,431,145,600
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2008</i>		12,859,288,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2009</i>		12,859,288,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2010</i>		25,638,576,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2011</i>		12,779,288,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2012</i>		12,779,288,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2013</i>		25,554,450,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2014</i>		

d . Cổ phiếu

	30/09/2016 VND	01/10/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,109,743	28,109,743
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,109,743	28,109,743
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e . Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2016 VND	01/10/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển		80,988,102,710
Quỹ dự phòng tài chính		12,859,288,000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	161,172,712	5,419,724,017
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	275,984,500	275,984,500
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0
Cộng	437,157,212	99,543,099,227

5.23 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	69,106,658,533	102,317,551,793
Tăng	4,249,887,534	-445,505,604
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	4,249,887,534	-445,505,604
<i>Tăng khác</i>		
Giảm	-23,573,033,210	32,765,387,656
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>		
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>		4,327,474,594
<i>Trích Quỹ khen thưởng</i>		2,884,983,062
<i>Trích Quỹ phúc lợi</i>		
<i>Cổ tức đã trả</i>	-23,573,033,210	25,552,930,000
<i>Giảm khác</i>		
- Chi nộp phạt vi phạm hành chính		
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	96,929,579,277	69,106,658,533

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
6.1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán cá xuất khẩu	335,070,303,853	356,271,626,312
Doanh thu bán cá nội địa	126,639,710,512	110,700,060,475
Doanh thu bán phụ phẩm	90,483,245,690	82,697,115,269
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>	65,595,901,160	44,139,780,440
Doanh thu bán hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>		7,288,016,396
<i>Thuốc</i>	4,023,259,426	3,648,801,534
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm</i>	81,160,960	
<i>Bao bì</i>	552,387,771	1,624,276,684
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	24,858,289,649	62,906,500,130
Doanh thu gia công		
<i>Gia công cá tra</i>	15,703,774,290	6,364,177,524
Doanh thu kinh doanh kho lạnh		154,148,282
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	996,461,572	874,799,449
Cộng	664,004,494,883	676,669,302,495
	-	-
	Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
Chiết khấu thương mại	60,388,634	202,071,098
Giảm giá hàng bán	681,785,580	176,433,400
Hàng bán bị trả lại	2,748,760,925	1,102,967,972
Cộng	3,490,935,139	1,481,472,470

6.3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	331,648,398,215	354,992,708,585
Doanh thu thuần bán cá nội địa	126,570,681,011	110,497,505,732
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	90,483,245,690	82,697,115,269
Doanh thu thuần bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>	65,595,901,160	44,139,780,440
Doanh thu bán thuần hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>		7,288,016,396
<i>Thuốc</i>	4,023,259,426	3,648,801,534
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm</i>	81,160,960	
<i>Bao bì</i>	552,387,771	1,624,276,684
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	24,858,289,649	62,906,500,130
Doanh thu gia công		
<i>Gia công cá tra</i>	15,703,774,290	6,364,177,524
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh		154,148,282
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	996,461,572	874,799,449
Cộng	660,513,559,744	675,187,830,025

6.4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	298,545,463,442	334,244,091,402
Giá vốn bán cá nội địa	105,600,359,594	92,523,015,008
Giá vốn bán phụ phẩm	90,406,345,206	80,412,250,131
Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi <i>Thức ăn cá</i>	64,828,109,469	41,160,029,600
Giá vốn bán hàng hóa khác <i>Cá giống</i>	51,373,451	4,733,619,183
<i>Thuốc</i>	3,868,626,087	3,328,964,598
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm</i>	73,239,960	
<i>Bao bì</i>	551,447,771	1,624,276,684
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	21,432,234,165	59,793,096,370
Giá vốn gia công <i>Gia công cá tra fillet</i>	9,886,296,854	4,230,217,806
Giá vốn kinh doanh kho lạnh		106,658,883
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	614,560,743	509,623,848
Cộng	595,858,056,742	622,665,843,513

6.5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,827,584,198	4,050,425,538
Lãi tiền gửi	18,460,522	55,492,509
Lãi tiền cho vay		66,825,000
Lãi bán hàng trả chậm	279,777,292	
Cộng	4,125,822,012	4,172,743,047

6.6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí lãi vay	13,834,385,047	12,416,989,651
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,446,253,651	12,724,246,609
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,693,039,133	1,797,007,071
Cộng	18,973,677,831	26,938,243,331

6.7 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Thu bán phế liệu	446,102,459	503,217,789
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ		5,739,799,835
Thu nhập từ cho thuê văn phòng		
Chi phí giám sát các ao nuôi đã xuất bán		
Nhận hàng khuyến mãi	100,345,700	68,234,173
Các khoản thu nhập khác	1,037,955	23,394,403
Cộng	547,486,114	6,334,646,200

6.8 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	1,506,541,623
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	9,172,050	12,022,158
Các khoản chi phí khác	29,057,056	84,004,133
Cộng	38,229,106	1,602,567,914

6.9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1,348,189,538	1,057,489,621
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	5,826,069,607	6,010,950,745
Chi phí công cụ, đồ dùng		6,924,950
Chi phí khấu hao TSCĐ	45,698,847	46,253,306
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	1,405,034,799	1,407,821,324
Chi phí hoa hồng	4,445,652,383	3,793,935,619
Chi phí vận chuyển	13,746,407,589	14,878,776,633
Phí thuê kho	1,954,858,277	1,695,318,148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,643,200,488	6,111,480,508
Phí luật sư	7,225,643,532	1,210,020,532
Chi phí bằng tiền khác	106,105,460	71,094,609
Cộng	40,746,860,520	36,290,065,995

b . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,855,021,077	1,686,312,012
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	6,817,475	43,251,971
Chi phí đồ dùng văn phòng	61,850,351	86,177,044
Chi phí khấu hao TSCĐ	149,138,840	118,200,444
Thuế, phí và lệ phí	753,150,370	331,215,475
Dự phòng phải thu nợ khó đòi		2,214,388,584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,480,747,071	651,287,522
Trích bổ sung quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1,162,708,863	-1,289,087,034
Chi phí bằng tiền khác	1,196,906,603	1,155,600,838
Cộng	6,666,340,650	4,997,346,856

7 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí nguyên liệu	453,197,325,350	714,922,794,981
Chi phí nhân công	40,252,025,603	46,473,944,131
Chi phí sản xuất chung	38,826,938,116	41,477,122,221
Chi phí bán hàng	40,746,860,520	36,290,065,995
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,666,340,650	4,997,346,856
Cộng	579,689,490,239	844,161,274,184

8.1 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 30/09/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3,912,662,680
Các khoản điều chỉnh tăng	15,583,990,050
<i>Chênh lệch tạm thời do khác biệt thời điểm ghi nhận doanh thu giữa kế toán và thuế 2015</i>	48,407,888
<i>Chênh lệch tạm thời do khác biệt thời điểm ghi nhận doanh thu giữa kế toán và thuế 2016</i>	22,252,023
<i>CLTG chưa thực hiện</i>	13,990,074,719
<i>Chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế</i>	1,523,255,420
Các khoản điều chỉnh giảm	2,093,364,733
<i>Chi trợ cấp thôi việc</i>	1,172,210,488
<i>Chi hoa hồng đã trích trước</i>	921,154,245
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp năm tài chính 10.2015 - 9.2016	17,403,287,997
Chuyển lỗ thu nhập doanh nghiệp năm tài chính 01.2015 - 9.2016	(12,959,604,818)
Chi phí thuế thu nhập	666,552,477
<i>Theo thuế suất thông thường 15%</i>	666,552,477
Cộng chi phí thuế thu nhập hiện hành	666,552,477

8.2 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	30/09/2016	01/10/2015	30/09/2016	01/10/2015
Lãi CLTG chưa thực hiện	96,538,184	-2,669,932,754	2,766,470,938	-2,387,248,765
Thu nhập chưa chịu thuế	3,337,803	9,681,578	-6,343,775	-941,560,788
Chi phí hoa hồng trích trước chưa thanh toán	940,445,304	1,438,157,921	-497,712,617	618,486,574
Tax loss	0	2,750,378,427	-2,750,378,427	2,750,378,427
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1,541,739,375	2,057,552,825	-515,813,450	-643,583,915
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuế TNDN hoãn lại phải trả) (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	2,582,060,666	3,585,837,997	-1,003,777,331	-603,528,467

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán cá tra giống	370,979,972	
		Bán thuốc thủy sản	3,160,071,059	1,796,460,002
		Bán cá tra nguyên liệu	39,434,636,320	40,027,883,549
		Bán hàng thành phẩm fillet	6,541,600,000	22,416,847,000
		Chi hộ		4,300,000,000
		Mua cá fillet	-960,000,000	
		Mua cá nguyên liệu	-21,903,186,800	18,164,158,000
		Dịch vụ Kiểm nghiệm	9,470,000	16,971,000
		Phí thuê kho	-127,069,443	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Công ty CP TA TS Hùng Vương - Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cá	-174,082,450,000	-290,187,230,000
		Bán bao bì thức ăn	846,847,279	
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cho cá	-136,792,060,000	-154,841,380,000
		Bán bao bì thức ăn	724,478,187	519,465,455
Cty CP Nuôi Trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Trả trước tiền mua cá nguyên liệu		5,541,666,673
		Mua cá giống, cá nguyên liệu		-5,584,048,801
		Tiền thuê ao	-3,500,000,000	
		Bán thuốc Thủy sản	15,313,048,701	
		Bán cá nguyên liệu	207,057,532,500	
		Dịch vụ kiểm nghiệm	670,955	
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cho cá	-626,114,140,400	-528,696,177,265

Ghi chú: Các khoản phải thu ghi số dương, các khoản phải trả ghi số âm

9.2 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin theo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là lĩnh vực thủy sản, Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Quý 3 năm 2016</u>	<u>Quý 3 năm 2015</u>
Xuất khẩu	331,648,398,215	356,271,626,312
Trong nước	<u>328,865,161,529</u>	<u>318,916,203,713</u>
Cộng	660,513,559,744	675,187,830,025

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

9.3 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do sự thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập Báo cáo Tài chính là không đáng kể.

9.4 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

- Công ty hiện đang thuê nhà kho và các ao cá theo các hợp đồng thuê hoạt động tại tỉnh An Giang, Việt Nam và văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30/09/2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>30/09/2016</u>	<u>30/09/2015</u>
Dưới 1 năm	11,967,248,600	11,156,960,102
Từ 1-5 năm	33,134,453,947	28,470,842,836
Trên 5 năm	<u>57,126,982,009</u>	<u>52,705,876,406</u>
TỔNG CỘNG	102,228,684,556	92,333,679,344

9.5 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

-Nợ phải trả của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

-Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

-Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Hoạt động tài chính của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán do các khoản vay ngắn hạn có lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Tuy nhiên, Công ty đánh giá rủi ro này ở mức thấp vì Công ty không có các khoản đầu tư vào công cụ vốn trọng yếu.

Quản lý rủi ro về hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu và hàng hóa.

Công ty đầu tư mở rộng vùng nuôi để ổn định nguồn nguyên liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và nghiệp vụ ngoại hối.

Đối với các khoản phải thu, Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tài chính. Đối với Tiền gửi ngân hàng, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp phải khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>VND</i>
	<i>Dưới 1 năm</i>
Ngày 30 tháng 09 năm 2015	
Vay ngắn hạn	1,011,184,047,694
Phải trả người bán	600,576,152,582
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	16,027,414,981
	<u>1,627,787,615,257</u>
Ngày 30 tháng 09 năm 2016	
Vay ngắn hạn	836,856,704,730
Phải trả người bán	752,588,476,655
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	9,521,285,018
	<u>1,598,966,466,403</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

9.4 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, các khoản vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Xem phụ lục 3, trang 38

9.5 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ 3 NĂM 2015 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2014

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2016 tăng 157% (tương ứng 8.502.291.070 đồng) so với cùng kỳ năm 2015 vì lý do:
Chi phí tài chính giảm do khoản lỗ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ Quý 3.2016 thấp hơn so với cùng kỳ 2015.



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập biểu



Võ Thành Thông
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Kỳ

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	169,691,476,028	388,235,347,446	16,550,102,692	1,381,358,640	130,418,182	575,988,702,988
Tăng trong năm	8,688,880,579	4,905,617,040	0	0	0	13,594,497,619
- Mua trong năm	3,221,358,480	356,443,029				3,577,801,509
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5,467,522,099	4,549,174,011				10,016,696,110
- Điều chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	89,391,429	1,180,311,340	0	0	0	1,269,702,769
- Thanh lý, nhượng bán		1,180,310,340				1,180,310,340
- Điều chuyển nội bộ						0
- Giảm khác	89,391,429	1,000				89,392,429
Số cuối năm	178,290,965,178	391,960,653,146	16,550,102,692	1,381,358,640	130,418,182	588,313,497,838
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	58,537,322,635	249,262,978,978	3,910,891,714	1,226,472,879	64,299,233	313,001,965,439
Tăng trong năm	8,043,352,633	32,336,198,541	1,207,588,981	56,668,457	30,825,144	41,674,633,756
- Khấu hao trong năm	8,043,352,633	32,336,198,541	1,207,588,981	56,668,457	30,825,144	41,674,633,756
- Điều chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	0	858,771,073	2,678,030	0	0	861,449,103
- Thanh lý, nhượng bán		858,770,073				858,770,073
- Điều chuyển nội bộ						0
- Giảm khác		1,000	2,678,030			2,679,030
Số cuối năm	66,580,675,268	280,740,406,446	5,115,802,665	1,283,141,336	95,124,377	353,815,150,092
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	111,154,153,393	138,972,368,468	12,639,210,978	154,885,761	66,118,949	262,986,737,549
Số cuối năm	111,710,289,910	111,220,246,700	11,434,300,027	98,217,304	35,293,805	234,498,347,746

Phụ lục 2

5.22 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư 01/01/2015	255,544,500,000	411,288,522,916	80,988,102,710	12,859,288,000	102,317,551,793	1,508,727,551		864,506,692,970
Tăng (Giảm) vốn năm nay	25,552,930,000							25,552,930,000
Lợi nhuận trong năm nay					-445,505,604			-445,505,604
Trích lập các quỹ trong năm nay					-7,212,457,656			-7,212,457,656
Chia cổ tức năm nay					-25,552,930,000			-25,552,930,000
Số dư 30/09/2015	281,097,430,000	411,288,522,916	80,988,102,710	12,859,288,000	69,106,658,533	1,508,727,551		856,848,729,710
Số dư 01/10/2015	281,097,430,000	411,288,522,916	80,988,102,710	12,859,288,000	69,106,658,533	1,508,727,551		856,848,729,710
Tăng (Giảm) vốn năm nay					-93,847,390,710			
Lợi nhuận trong năm nay					4,249,887,534			4,249,887,534
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay					-70,274,357,500			-70,274,357,500
Số dư 30/09/2016	281,097,430,000	411,288,522,916			96,929,579,277	1,508,727,551		790,824,259,744

Phụ lục 3: TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ, giá trị hợp lý của công cụ tài chính trình bày trong BCTC kỳ kế toán 01/07/2016 - 30/09/2016 của Công ty:

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/09/2016		01/10/2015		30/09/2016	01/10/2015
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	1,188,919,088,664	-65,340,003,248	774,773,583,030	-65,851,573,883	1,123,579,085,416	708,922,009,147
Phải thu các bên liên quan	228,125,987,260		59,141,594,737		228,125,987,260	59,141,594,737
Đầu tư ngắn hạn khác	8,100,000,000		8,100,000,000		8,100,000,000	8,100,000,000
Tiền và các khoản tương đương tiền	27,800,164,592		46,056,851,546		27,800,164,592	46,056,851,546
Phải thu khác	15,685,830,474	-10,200,000,000	18,525,255,011	-10,200,000,000	5,485,830,474	8,325,255,011
TỔNG CỘNG	1,468,631,070,990	-75,540,003,248	906,597,284,324	-76,051,573,883	1,393,091,067,742	830,545,710,441

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2016	01/10/2015	30/09/2016	01/10/2015
	Nợ phải trả tài chính			
Vay ngắn hạn	836,856,704,730	1,011,184,047,694	836,856,704,730	1,011,184,047,694
Phải trả cho bên liên quan	474,051,304,151	472,577,258,523	474,051,304,151	472,577,258,523
Phải trả người bán	284,830,042,833	127,998,894,059	284,830,042,833	127,998,894,059
Nợ ngắn hạn khác	22,126,559,617	16,027,414,981	22,126,559,617	16,027,414,981
TỔNG CỘNG	1,617,864,611,331	1,627,787,615,257	1,617,864,611,331	1,627,787,615,257

Công ty CP.XNK thủy sản An Giang
1234 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
KỶ KÊ TOÁN TỪ 01/07/2016 ĐẾN 30/09/2016
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn		1,787,287,015,812	2,046,019,918,596
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		46,056,851,546	27,800,164,592
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		508,208,790,936	1,392,593,765,724
4	Hàng tồn kho		1,176,476,606,594	589,150,476,073
5	Tài sản ngắn hạn khác		56,544,766,736	36,475,512,207
II	Tài sản dài hạn		742,545,119,740	390,990,092,910
1	Các khoản phải thu dài hạn		324,395,779,875	908,000,000
2	Tài sản số định		330,128,894,784	301,638,822,017
	- TSCĐ hữu hình		262,986,737,549	234,498,347,746
	- TSCĐ vô hình		67,142,157,235	67,140,474,271
	- TSCĐ thuê tài chính		-	-
3	Bất động sản đầu tư		-	-
4	Tài sản dở dang dài hạn		17,768,578,913	18,644,690,978
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
6	Tài sản dài hạn khác		70,251,866,168	69,798,579,915
III	TỔNG TÀI SẢN		2,529,832,135,552	2,437,010,011,506
IV	Nợ phải trả		1,672,983,405,842	1,646,185,751,762
1	Nợ ngắn hạn		1,660,758,141,717	1,634,719,989,262
2	Nợ dài hạn		12,225,264,125	11,465,762,500
V	Nguồn vốn chủ sở hữu		856,848,729,710	790,824,259,744
1	Vốn chủ sở hữu		856,848,729,710	790,824,259,744
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		281,097,430,000	281,097,430,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		411,288,522,916	411,288,522,916
	- Quyền chuyển đổi trái phiếu		-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
	- Cổ phiếu quỹ		-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
	- Các quỹ		93,847,390,710	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		69,106,658,533	96,929,579,277
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		1,508,727,551	1,508,727,551
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
	- Nguồn kinh phí		-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
VI	TỔNG NGUỒN VỐN		2,529,832,135,552	2,437,010,011,506



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	664,004,494,883	3,303,743,067,283
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	đồng	3,490,935,139	12,924,512,699
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	660,513,559,744	3,290,818,554,584
4	Giá vốn hàng bán	đồng	595,858,056,742	3,068,977,509,660
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	64,655,503,002	221,841,044,924
6	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	4,125,822,012	25,992,518,449
7	Chi phí tài chính	đồng	18,973,677,831	86,271,698,572
8	Chi phí bán hàng	đồng	40,746,860,520	137,994,168,369
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	6,666,340,650	19,394,890,470
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	đồng	2,394,446,013	4,172,805,962
11	Thu nhập khác	đồng	547,486,114	1,133,454,980
12	Chi phí khác	đồng	38,229,106	1,393,598,262
13	Lợi nhuận khác	đồng	509,257,008	-260,143,282
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	2,903,703,021	3,912,662,680
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	666,552,477	666,552,477
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng	-851,094,374	-1,003,777,331
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	3,088,244,918	4,249,887,534
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	110	151
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	đồng	110	151

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm trước	Năm nay
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản - Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	% %		
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	% %		
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	lần lần		
4	Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	% % %		

An giang, Ngày 20 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Kỳ

